

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO QUÝ 4 KẾT THÚC Ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5 - 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho Quý 4 kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội Đồng Quản Trị

Ông Nguyễn Thành Long
Ông Phan Quốc Dũng
Ông Nguyễn Văn Hùng
Ông Nguyễn Hữu Tuấn
Ông Trương Khánh Hoàng
Bà Phạm Minh Châm
Ông Hoàng Minh Hoàn
Ông Nguyễn Thành Nam
Ông Lại Quốc Phong

Chủ tịch
Phó Chủ tịch Thường trực (bổ nhiệm từ ngày 6 tháng 1 năm 2023)
Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 6 tháng 1 năm 2023)
Phó Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 6 tháng 1 năm 2023)
Thành viên
Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 6 tháng 1 năm 2023)
Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 6 tháng 1 năm 2023)
Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 6 tháng 1 năm 2023)

Ban Điều Hành

Ông Phan Quốc Dũng
Bà Phạm Minh Châm
Ông Hà Minh Hiếu
Bà Nguyễn Thúy Hằng

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc điều hành kiêm Giám đốc tài chính
Kế toán trưởng
Giám đốc khối Hỗ trợ kiêm Chánh Văn phòng HĐQT

Ban Kiểm Soát

Bà Lê Thị Thanh Bình
Bà Nguyễn Thị Tường Vy
Ông Võ Hoàng Duy Trinh
Ông Tôn Thất Diên Khoa

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên
Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính Tổng Công ty tại Ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho Quý 4 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành



Phan Quốc Dũng

Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.969.449.538.810	2.315.615.627.929
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	04	572.229.256.976	643.386.774.379
1 Tiền	111		87.229.256.976	274.751.537.174
2 Các khoản tương đương tiền	112		485.000.000.000	368.635.237.205
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	05	758.024.683.413	803.766.567.758
1 Đầu tư ngắn hạn	121		762.431.287.813	816.119.522.388
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(4.406.604.400)	(12.352.954.630)
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		393.522.181.539	426.328.223.960
1 Phải thu của khách hàng	131		283.886.435.664	310.600.359.714
1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	06	283.886.435.664	310.600.359.714
2 Các khoản phải thu khác	135	07	144.117.375.323	157.750.134.164
3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	08	(34.481.629.448)	(42.022.269.918)
IV Hàng tồn kho	140		416.267.599	477.745.003
1 Hàng tồn kho	141		416.267.599	477.745.003
V Tài sản ngắn hạn khác	150		50.476.729.284	83.376.640.162
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		50.476.729.284	83.376.640.162
1.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	09	47.966.527.090	80.717.843.780
1.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2	13	2.510.202.194	2.658.796.382
VI Tài sản tái bảo hiểm	190	20	194.780.419.999	358.279.676.667
1 Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		124.368.717.797	196.282.630.081
2 Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		70.411.702.202	161.997.046.586
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		359.549.614.051	207.005.598.431
I I- Các khoản phải thu dài hạn	210		23.977.221.553	12.740.421.990
1 Phải thu dài hạn khác	218	07	23.977.221.553	12.740.421.990
1.1 Ký quỹ bảo hiểm	218.1		12.000.000.000	12.000.000.000
1.2 Phải thu dài hạn khác	218.2		11.977.221.553	740.421.990
II Tài sản cố định	220		115.211.502.361	111.893.322.972
1 Tài sản cố định hữu hình	221	10	17.814.655.623	19.479.650.741
- Nguyên giá	222		45.072.114.092	46.065.356.528
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(27.257.458.469)	(26.585.705.787)
2 Tài sản cố định vô hình	227	11	76.014.546.416	76.465.802.231
- Nguyên giá	228		86.194.826.627	86.185.826.627
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.180.280.211)	(9.720.024.396)
3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	21.382.300.322	15.947.870.000
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	05	182.000.000.000	46.000.000.000
1 Đầu tư dài hạn khác	258		183.503.000.000	47.503.000.000
2 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.503.000.000)	(1.503.000.000)
V Tài sản dài hạn khác	260		38.360.890.137	36.371.853.469
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	14	22.571.202.412	23.128.383.001
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	6.160.053.675	5.220.115.626
3 Tài sản dài hạn khác	268		9.629.634.050	8.023.354.842
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.328.999.152.861	2.522.621.226.360

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.492.094.426.463	1.774.653.906.137
I	Nợ ngắn hạn	310		1.488.477.527.130	1.771.027.506.804
1	Phải trả cho người bán	312		344.422.421.137	347.845.341.967
1.1	Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	16	344.422.421.137	347.845.341.967
2	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	25.751.149.009	26.165.543.198
3	Phải trả người lao động	315		16.542.308.971	6.141.227.142
4	Chi phí phải trả	316		20.390.963.551	34.021.717.599
5	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		12.199.576.634	15.344.795.198
6	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	53.491.314.873	108.250.792.281
7	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	19	34.412.594.826	58.895.295.871
8	Dự phòng nghiệp vụ	329	20	981.267.198.129	1.174.362.793.548
8.1	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		575.989.067.455	663.530.871.731
8.2	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái BH	329.2		301.082.566.982	417.763.513.417
8.3	Dự phòng dao động lớn	329.3		104.195.563.692	93.068.408.400
II	Nợ dài hạn	330		3.616.899.333	3.626.399.333
1	Phải trả dài hạn khác	333	18	180.000.000	180.000.000
2	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3.436.899.333	3.446.399.333
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		836.904.726.398	747.967.320.223
I	Vốn chủ sở hữu	410	21	836.904.726.398	747.967.320.223
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		600.000.000.000	600.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		(415.994.845)	(415.994.845)
3	Cổ phiếu quỹ (*)	414		(5.260.000)	(5.260.000)
4	Quỹ dự trữ bắt buộc	419		34.225.446.077	29.778.575.768
5	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		17.750.679.958	13.578.079.395
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		185.349.855.208	105.031.919.905
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		2.328.999.152.861	2.522.621.226.360

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	VND	150.425.876.794	115.739.856.747
2 Nợ khó đòi đã xử lý	VND	14.184.904.340	14.269.218.702
3 Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ (USD)	USD	1.053.208	2.026.871
		164.610.781.134	130.009.075.449



Lưu Thị Lan Phương
Người lập biểu



Hà Minh Hiếu
Kế toán trưởng





Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho Quý 4 kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4/2023	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4/2022
1 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		334.509.338.852	332.780.477.913	1.257.810.418.444	1.177.438.957.389
2 Doanh thu hoạt động tài chính	12	28	33.799.854.999	24.283.684.876	122.542.365.599	150.519.250.329
3 Thu nhập khác	13	31	312.972.139	84.740.251	766.075.225	195.555.029
4 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		282.676.001.619	322.291.129.849	1.022.130.605.080	940.404.438.673
5 Chi phí hoạt động tài chính	22	29	2.414.097.256	5.834.378.182	2.699.581.064	14.243.216.744
6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	30	57.705.843.387	81.282.080.567	244.743.208.584	262.839.158.897
7 Chi phí khác	24	31	85.426.829	300.778.278	526.855.312	551.496.613
8 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50		25.740.796.899	(52.559.463.836)	111.018.609.228	110.115.451.820
9 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.526.378.636	(10.254.993.663)	23.021.141.102	21.408.195.119
10 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(500.738.049)	67.508.753	(939.938.049)	863.034.329
11 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		20.715.156.312	(42.371.978.926)	88.937.406.175	87.844.222.372
12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	345	(706)	1.413	1.401

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)
Cho Quý 4 kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4/2023	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4/2022
1 Doanh thu phí bảo hiểm	1	23	408.364.739.368	417.331.604.876	1.608.363.421.452	1.587.789.905.788
Trong đó:						
- Phí bảo hiểm gốc	1.1	23.1	363.934.506.804	395.102.149.831	1.262.966.824.585	1.360.904.710.589
- Phí nhận tái bảo hiểm	1.2	23.2	60.668.680.344	77.750.436.881	257.854.792.591	247.587.691.386
- (Tăng)/ giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.3		(16.238.447.780)	(55.520.981.836)	87.541.804.276	(20.702.496.187)
2 Phí nhượng tái bảo hiểm	2		98.973.297.674	118.480.274.855	480.020.000.262	566.925.828.756
Trong đó:						
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	2.1	24	86.554.855.742	120.977.787.002	408.106.087.978	550.524.073.243
- (Tăng)/ giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	2.2		12.418.441.932	(2.497.512.147)	71.913.912.284	16.401.755.513
3 Doanh thu phí bảo hiểm thuần (3=1-2)	3		309.391.441.694	298.851.330.021	1.128.343.421.190	1.020.864.077.032
4 Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4		25.117.897.158	33.929.147.892	129.466.997.254	156.574.880.357
Trong đó:						
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	4.1	25	25.117.888.270	33.851.811.832	122.884.492.491	154.126.995.599
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.2		8.888	77.336.060	6.582.504.763	2.447.884.758
5 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=3+4)	10		334.509.338.852	332.780.477.913	1.257.810.418.444	1.177.438.957.389

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)
Cho Quý 4 kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4/2023	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4/2022
6 Chi bồi thường (11=11.1-11.2)	11	26	212.194.898.978	193.217.557.039	728.480.770.876	559.955.984.713
Trong đó:						
- Tổng chi bồi thường	11.1		214.584.840.400	194.908.129.179	737.692.053.654	562.561.144.395
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi NT3, thu hàng BT 100%)	11.2		2.389.941.422	1.690.572.140	9.211.282.778	2.605.159.682
7 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	26.3	96.970.038.280	55.235.984.401	293.916.666.195	202.621.475.801
8 Tăng/ (giảm) DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(41.574.479.222)	(15.449.626.183)	(116.680.946.435)	83.680.478.906
9 Tăng/ (giảm) DPBT nhượng tái bảo hiểm	14		(14.850.197.445)	(19.212.172.417)	(91.585.344.384)	75.637.430.632
10 Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15	26	88.500.578.921	141.744.118.872	409.468.502.630	365.377.557.186
11 Dự phòng dao động lớn	16		3.380.483.314	3.518.747.998	11.127.155.292	10.579.683.288
12 Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17		190.794.939.384	177.028.262.979	601.534.947.158	564.447.198.199
Trong đó:						
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		57.460.093.890	49.362.554.321	192.281.534.870	166.578.768.713
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	27	133.334.845.494	127.665.708.658	409.253.412.288	397.868.429.486
13 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18		282.676.001.619	322.291.129.849	1.022.130.605.080	940.404.438.673
14 Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19		51.833.337.233	10.489.348.064	235.679.813.364	237.034.518.716

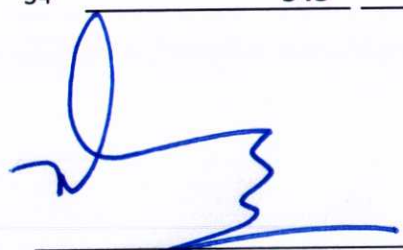
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)
Cho Quý 4 kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4/2023	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4/2022
15 Doanh thu hoạt động tài chính	23	28	33.799.854.999	24.283.684.876	122.542.365.599	150.519.250.329
16 Chi phí hoạt động tài chính	24	29	2.414.097.256	5.834.378.182	2.699.581.064	14.243.216.744
17 Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		31.385.757.743	18.449.306.694	119.842.784.535	136.276.033.585
18 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	57.705.843.387	81.282.080.567	244.743.208.584	262.839.158.897
19 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	30		25.513.251.589	(52.343.425.809)	110.779.389.315	110.471.393.404
20 Thu nhập khác	31		312.972.139	84.740.251	766.075.225	195.555.029
21 Chi phí khác	32		85.426.829	300.778.278	526.855.312	551.496.613
22 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	31	227.545.310	(216.038.027)	239.219.913	(355.941.584)
23 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25.740.796.899	(52.559.463.836)	111.018.609.228	110.115.451.820
24 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.526.378.636	(10.254.993.663)	23.021.141.102	21.408.195.119
25 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(500.738.049)	67.508.753	(939.938.049)	863.034.329
26 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		20.715.156.312	(42.371.978.926)	88.937.406.175	87.844.222.372
27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	345	(706)	1.413	1.401


Lưu Thị Lan Phương
Người lập biểu


Hà Minh Hiếu
Kế toán trưởng




Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho Quý 4 kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Theo Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến Quý 4/2023	Lũy kế đầu năm đến Quý 4/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.570.041.637.895	1.683.343.387.598
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.158.531.221.474)	(1.206.668.923.930)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(218.564.478.255)	(197.220.881.514)
4 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(24.847.395.119)	(7.574.731.649)
5 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	185.352.466.619	222.952.578.518
6 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(399.708.479.153)	(430.557.142.209)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(46.257.469.487)	64.274.286.814
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.561.400.322)	(7.619.342.864)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.087.680.334.079)	(21.811.705.916.930)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	995.615.294.537	21.711.245.815.293
5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	73.644.356.403	81.107.220.040
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(23.982.083.461)	(26.972.224.461)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(955.904.280)	(70.605.428.587)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(955.904.280)	(70.605.428.587)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(71.195.457.228)	(33.303.366.234)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	643.386.774.379	676.700.501.854
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	37.939.825	(10.361.241)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	572.229.256.976	643.386.774.379


Lưu Thị Lan Phương
Người lập biểu


Hà Minh Hiếu
Kế toán trưởng




Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (gọi tắt là "Tổng Công ty"), là một công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 1529/GP-UB do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 7 năm 1995, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059614 do Ủy ban kế hoạch Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 08 năm 1995 và Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động số 05TC/GCN ngày 10 tháng 01 năm 1995 do Bộ Tài chính cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động mới nhất số 71GP/KDBH ngày 15 tháng 4 năm 2014 và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 71/GPĐC19/KDBH ngày 9 tháng 6 năm 2017 do Bộ Tài chính cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM vào ngày 11 tháng 12 năm 2015 với mã chứng khoán là "BLI".

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại Ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 944 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 988 người)

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là cung cấp các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ tại Việt Nam bao gồm kinh doanh bảo hiểm gốc, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có 01 Trụ sở chính, 46 Công ty thành viên trên cả nước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Chứng từ ghi sổ.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm, ký quỹ bảo hiểm và các khoản ký quỹ khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về ghi nhận tiếp theo công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn gốc không quá ba (3) tháng, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4 Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các cổ phiếu niêm yết, không niêm yết trên thị trường chứng khoán và chứng chỉ quỹ mở.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh. Tăng/giảm dự phòng giảm giá chứng khoán được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động tài chính*" trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu

tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

c) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp" và các quy định hiện hành.

3.5 Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người lao động nghỉ việc, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48. Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi giảm và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi giảm và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Tổng Công ty không trích khấu hao liên quan đến giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 ("Thông tư 45").

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	6 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	13 năm

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động kinh doanh, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

3.11 Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng bảo hiểm, chi phí khai thác trực tiếp chờ phân bổ, chi phí thuê văn phòng và thiết bị, công cụ, dụng cụ, và các chi phí trả trước khác.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm phát sinh trong năm. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng chưa phân bổ tương ứng với khoản phí bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp tương ứng với phương pháp tính dự phòng phí chưa được hưởng đã được phê duyệt tại Công văn số 792/BTC-QLBH ngày 19 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính ("Công văn 792").

3.12 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 067/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Bộ Tài chính ("Thông tư 67") và Công văn 792. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ tại Ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

a. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty trích lập dự phòng phí chưa được hưởng theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể là phương pháp 1/24 ("phương pháp 1/24"). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một tháng của Tổng Công ty được phân bổ đều trong tháng, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một tháng cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa tháng đó. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo nhưng đến cuối năm tài chính chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối niên độ kế toán chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối niên độ kế toán; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo ("IBNR") trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 ("VAS 19") – Hợp đồng bảo hiểm, các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, hiện tại chưa có các hướng dẫn chính thức của Bộ Tài chính liên quan đến Chuẩn mực này nên dự phòng dao động lớn được tiếp tục trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 67 và Công văn 792. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện trích lập theo tỉ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm và được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong năm.

Theo quy định tại Thông tư 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 ("Thông tư 232") của Bộ Tài chính, các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm không thực hiện bù trừ với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

b. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe:

(i) Dự phòng toán học:

Dự phòng toán học áp dụng đối với các hợp đồng có thời hạn trên một (1) năm và được trích lập như sau:

- ▶ *Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn):*

Tổng Công ty trích lập dự phòng toán học theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể là phương pháp 1/8 ("phương pháp 1/8"). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một quý của Tổng Công ty được phân bổ đều giữa các tháng của quý, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng toán học được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- ▶ *Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn:*

Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể là phương pháp theo từng ngày. Dự phòng toán học được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng:

Dự phòng phí chưa được hưởng áp dụng đối với các hợp đồng có thời hạn từ một (1) năm trở xuống và được trích lập theo phương pháp 1/24. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo nhưng đến cuối niên độ kế toán chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối niên độ kế toán chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối niên độ kế toán; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo ("IBNR") được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm với mức trích lập là 1% trên phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

3.13 Các khoản dự phòng phải trả khác

Các khoản dự phòng phải trả khác được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ kế toán cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty được hơn 12 tháng. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 67.

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, đồng thời bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc

- (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- (3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào doanh thu khoản phí bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Riêng trường hợp bảo hiểm hàng hóa vận chuyển cho khách hàng có nhiều chuyến hàng tham gia bảo hiểm trong năm hoặc bảo hiểm du lịch cho khách hàng có nhiều chuyến du lịch tham gia bảo hiểm trong năm, nếu Tổng Công ty và bên mua bảo hiểm có ký hợp đồng bảo hiểm nguyên tắc về cách thức tham gia bảo hiểm và phương thức thanh toán thì thời hạn thanh toán phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm bắt đầu trong tháng này không được chậm hơn ngày 25 của tháng kế tiếp.
- (4) Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Tổng Công ty chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm đã thỏa thuận, nếu Tổng Công ty không có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí theo quy định tại khoản 2, điều 26, Thông tư 67, hợp đồng bảo hiểm sẽ chấm dứt khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm. Tổng Công ty không được thỏa thuận với bên mua bảo hiểm thay đổi thời hạn thanh toán phí bảo hiểm và các kỳ phí bảo hiểm trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng bảo hiểm.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu thể hiện các khoản giảm phí và hoàn phí bảo hiểm, được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh, căn cứ vào thỏa thuận giảm phí hoặc hủy hợp đồng bảo hiểm giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm.

Đối với các hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện giá trị các khoản phí bảo hiểm khách hàng thanh toán trước cho các đơn bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm bảo hiểm hoặc thanh toán trước cho các kỳ tiếp theo của các đơn bảo hiểm nhiều kỳ đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm, được ghi nhận khi Tổng Công ty nhận tiền trước của bên mua bảo hiểm. Tổng Công ty sẽ phân bổ vào doanh thu trong năm khi các đơn bảo hiểm này phát sinh trách nhiệm bảo hiểm.

3.17 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào tạm ứng chi phí bồi thường trong "Phải thu khác" trên Bảng cân đối kế toán.

(ii) Chi hoa hồng bảo hiểm

Chi phí hoa hồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phát sinh trong năm kế toán và được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 67 do Bộ Tài chính ban hành. Cuối niên độ kế toán, khoản

hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn 792.

(iii) Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác

Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

3.18 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhận tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định đã được ký kết và Tổng Công ty nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Phí nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm tạm thời đã được xác lập và Tổng Công ty đã nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định và tạm thời được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và Tổng Công ty nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định và tạm thời được ghi nhận khi phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và Tổng Công ty nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối niên độ kế toán, khoản hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn 792.

(ii) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm cố định được ký kết, đồng thời doanh thu phí bảo hiểm gốc và doanh thu phí nhận tái bảo hiểm nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận. Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm tạm thời đã được xác lập, đồng thời doanh thu phí bảo hiểm gốc và doanh thu phí nhận tái bảo hiểm nằm trong phạm vi thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối niên độ kế toán, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn 792.

3.19 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ

cho mục đích tính thuế trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.21 Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

3.22 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.23 Quỹ dự trữ bắt buộc và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo điều lệ của Tổng Công ty và phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	2.046.928.427	2.033.671.320
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	85.182.328.549	272.717.865.854
Các khoản tương đương tiền	485.000.000.000	368.635.237.205
	572.229.256.976	643.386.774.379

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chứng khoán kinh doanh		
Cổ phiếu niêm yết	4.826.441.000	40.452.370.344
Cổ phiếu chưa niêm yết	19.961.996.000	19.961.996.000
	24.788.437.000	60.414.366.344
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(3.603.080.400)	(12.352.954.630)
	21.185.356.600	48.061.411.714
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn		
- Tiền gửi (i)	705.513.671.233	730.705.156.044
- Trái phiếu	-	25.000.000.000
	705.513.671.233	755.705.156.044
Dài hạn		
- Tiền gửi (ii)	182.000.000.000	6.000.000.000
- Trái phiếu (iii)	1.503.000.000	41.503.000.000
	183.503.000.000	47.503.000.000
Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khó đòi (iv)	(1.503.000.000)	(1.503.000.000)
	182.000.000.000	46.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác		
Ủy thác đầu tư	32.129.179.580	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác	(803.524.000)	-
	31.325.655.580	-
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính	940.024.683.413	849.766.567.758

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở lên và có thời gian đáo hạn còn lại không quá một (1) năm kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản tiền gửi này được hưởng lãi suất từ 4,3% đến 9,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 4,9% đến 10,5%/năm).
- (ii) Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với thời gian đáo hạn còn lại trên một (1) năm kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản tiền gửi này được hưởng lãi suất từ 5,6% đến 10,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 9,2% đến 11,5%/năm).
- (iii) Thể hiện 15.030 trái phiếu doanh nghiệp của Tổng công ty công nghiệp Tàu thủy Việt Nam.
- (iv) Đây là dự phòng cho khoản đầu tư vào trái phiếu của Tổng công ty công nghiệp Tàu thủy Việt Nam.

5.1 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	VNĐ				VNĐ			
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Cổ phiếu niêm yết	262.758	4.826.441.000	(3.603.080.400)	1.223.360.600	1.462.658	40.452.370.344	(12.352.954.630)	28.099.415.714
HPG	-	-	-	-	220.000	7.763.750.000	(3.803.750.000)	3.960.000.000
CTD	-	-	-	-	34.700	2.296.411.730	(1.154.781.730)	1.141.630.000
QNS	-	-	-	-	180.000	7.370.310.000	(893.910.000)	6.476.400.000
QTP	-	-	-	-	350.000	5.710.000.000	(1.128.500.000)	4.581.500.000
PEG	199.351	4.186.371.000	(3.309.226.600)	877.144.400	199.351	4.186.371.000	(3.010.200.100)	1.176.170.900
PCF	43.800	444.000.000	(227.190.000)	216.810.000	43.800	444.000.000	(339.756.000)	104.244.000
PND	19.607	196.070.000	(66.663.800)	129.406.200	19.607	196.070.000	(47.056.800)	149.013.200
Khác	-	-	-	-	415.200	12.485.457.614	(1.975.000.000)	10.510.457.614
+ Cổ phiếu chưa niêm yết	1.153.173	19.961.996.000	-	19.961.996.000	1.153.173	19.961.996.000	-	19.961.996.000
VF4	1.153.173	19.961.996.000	-	19.961.996.000	1.153.173	19.961.996.000	-	19.961.996.000
	1.415.931	24.788.437.000	(3.603.080.400)	21.185.356.600	2.615.831	60.414.366.344	(12.352.954.630)	48.061.411.714

6. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu bảo hiểm gốc	48.102.857.500	68.577.894.356
Phải thu nhận tái bảo hiểm	58.706.604.306	82.423.464.839
Phải thu nhượng tái bảo hiểm	169.277.102.420	150.894.132.249
Phải thu phí đồng bảo hiểm	7.703.637.061	8.480.155.082
Phải thu khác	96.234.377	224.713.188
	283.886.435.664	310.600.359.714

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn		
- Tạm ứng bồi thường	31.256.740.216	58.220.796.846
- Tiền lãi dự thu	61.251.170.839	40.597.276.919
- Tạm ứng chi phí kinh doanh	40.112.997.612	44.794.821.810
- Ký quỹ ngắn hạn	2.991.716.925	1.103.769.460
- Phải thu khác	8.504.749.731	13.033.469.129
	144.117.375.323	157.750.134.164
b. Dài hạn		
- Ký quỹ bảo hiểm	12.000.000.000	12.000.000.000
- Tiền lãi dự thu	11.977.221.553	740.421.990
	23.977.221.553	12.740.421.990
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(4.454.778.661)	(4.514.778.661)
Giá trị thuần của phải thu khác	163.639.818.215	165.975.777.493

8. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	30.026.850.787	37.507.491.257
Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu khác	4.454.778.661	4.514.778.661
	34.481.629.448	42.022.269.918

9. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

Chi phí hoa hồng chưa phân bổ bao gồm các khoản chi phí hoa hồng bảo hiểm phải trả thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí kinh doanh bảo hiểm của năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng được chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo quy định hiện hành.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số dư đầu kỳ	80.717.843.780	83.353.873.817
Phát sinh trong kỳ	159.530.218.180	163.942.738.676
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(192.281.534.870)	(166.578.768.713)
Số dư cuối kỳ	47.966.527.090	80.717.843.780

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và Vật kiến trúc (*)	Phương tiện vận tải	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	28.971.897.765	8.724.438.088	1.481.297.319	6.887.723.356	-	46.065.356.528
Tăng trong kỳ	-	32	-	91.970.000	35.000.000	126.970.032
Xóa sổ	-	(1.120.212.468)	-	-	-	(1.120.212.468)
Số dư cuối kỳ	28.971.897.765	7.604.225.652	1.481.297.319	6.979.693.356	35.000.000	45.072.114.092
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	13.718.273.319	5.542.802.026	1.177.963.803	6.146.666.639	-	26.585.705.787
Khấu hao trong kỳ	1.029.797.412	289.417.593	173.333.296	293.583.481	5.833.336	1.791.965.118
Xóa sổ	-	(1.120.212.436)	-	-	-	(1.120.212.436)
Số dư cuối kỳ	14.748.070.731	4.712.007.183	1.351.297.099	6.440.250.120	5.833.336	27.257.458.469
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	15.253.624.446	3.181.636.062	303.333.516	741.056.717	-	19.479.650.741
Tại ngày cuối kỳ	14.223.827.034	2.892.218.469	130.000.220	539.443.236	29.166.664	17.814.655.623

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại Ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 9.620.719.600 đồng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 8.189.179.842 đồng).

(*) Bao gồm một căn nhà với giá trị còn lại là 4.180.181.819 đồng đang trong quá trình chuyển quyền sở hữu sang một đối tác và Tổng công ty đã ngừng trích khấu hao cho tài sản này. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính Quý 4 này, Tổng công ty chưa ghi nhận giảm giá trị tài sản do thủ tục chuyển nhượng chưa hoàn tất (Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 18(ii)).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	81.509.726.627	4.676.100.000	86.185.826.627
Tăng trong kỳ	-	9.000.000	9.000.000
Số dư cuối kỳ	81.509.726.627	4.685.100.000	86.194.826.627
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	5.774.956.727	3.945.067.669	9.720.024.396
Khấu hao trong năm	184.300.656	275.955.159	460.255.815
Số dư cuối kỳ	5.959.257.383	4.221.022.828	10.180.280.211
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	75.734.769.900	731.032.331	76.465.802.231
Tại ngày cuối kỳ	75.550.469.244	464.077.172	76.014.546.416

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại Ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 8.607.495.404 đồng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 8.607.495.404 đồng).

(*) Bao gồm một quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 4.470.585.373 đồng đang trong quá trình chuyển quyền sở hữu sang một đối tác. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính Quý 3 này, Tổng công ty chưa ghi nhận giảm giá trị tài sản do thủ tục chuyển nhượng chưa hoàn tất (Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 18(ii)).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tại ngày đầu kỳ	15.947.870.000	13.228.280.000
Tăng trong kỳ	5.434.430.322	2.719.590.000
Tại ngày cuối kỳ	21.382.300.322	15.947.870.000

Trong đó chi tiết bao gồm các khoản:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
HĐ cung cấp dịch vụ triển khai hệ thống bảo hiểm số	18.902.300.322	13.967.870.000
HĐ cung cấp phần mềm quản lý Fast business online	2.480.000.000	1.980.000.000
Tổng	21.382.300.322	15.947.870.000

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.510.202.194	2.658.796.382
Tổng	2.510.202.194	2.658.796.382

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí sửa chữa văn phòng	1.989.555.419	2.808.155.607
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.087.341.344	972.763.690
Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên	18.859.775.000	18.942.550.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	634.530.649	404.913.704
	22.571.202.412	23.128.383.001

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6.160.053.675	5.220.115.626
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.160.053.675	5.220.115.626

16. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả về phí nhượng tái bảo hiểm	235.185.821.864	280.848.599.822
Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	37.907.169.492	23.672.690.643
Phải trả bồi thường bảo hiểm nhận tái	51.657.534.242	25.220.412.102
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	16.227.281.269	15.106.248.518
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	635.067.505	1.447.592.638
Phải trả khác liên quan đến bảo hiểm gốc	2.809.546.765	1.549.798.244
	344.422.421.137	347.845.341.967

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	7.932.078.669	46.013.099.821	46.417.620.123	7.527.558.367
Thuế thu nhập DN	14.905.839.866	23.021.141.102	24.847.395.119	13.079.585.849
Thuế thu nhập cá nhân	2.912.576.825	19.762.529.332	18.005.154.901	4.669.951.256
Thuế khác	415.047.838	1.339.957.500	1.280.951.801	474.053.537
	26.165.543.198	90.136.727.755	90.551.121.944	25.751.149.009

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải trả khác ngắn hạn		
- Phải trả cho nhà tái bảo hiểm (i)	6.222.914.527	60.038.383.798
- Phải trả cho hợp đồng chuyển nhượng nhà đất (ii)	9.136.363.636	9.136.363.636
- Phải trả cổ tức	9.349.966.452	10.305.870.732
- Phí tạm thu chờ bóc tách	7.759.625.930	6.567.620.052
- Phải trả các khoản bảo hiểm cho nhân viên	2.295.764.603	1.424.048.131
- Phải trả thuế thu nhập cá nhân thu thừa của đại lý	673.010.108	603.166.028
- Phải trả Quỹ quản lý GSBH	3.034.801.953	2.578.555.469
- Phải trả Quỹ phòng cháy chữa cháy	286.671.542	215.824.644
- Phải trả khác	14.732.196.122	17.380.959.791
	53.491.314.873	108.250.792.281
b. Phải trả khác dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	180.000.000	180.000.000
	180.000.000	180.000.000

- (i) Đây chủ yếu là số tiền bồi thường phân bổ cho nhà tái bảo hiểm liên quan đến các khoản tạm ứng bồi thường cho khách hàng nhưng hồ sơ bồi thường chưa được giải quyết xong tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- (ii) Đây là số tiền Tổng Công ty nhận được từ bên mua liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng nhà đất của Tổng Công ty. Do thủ tục chuyển quyền sở hữu chưa hoàn tất tại Ngày 31 tháng 12 năm 2023 nên Tổng Công ty chưa ghi nhận nghiệp vụ thanh lý tài sản (Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 11).

19. DOANH THU HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng được chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo quy định hiện hành.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số dư đầu kỳ	58.895.295.871	65.001.201.436
Phát sinh trong kỳ	98.401.791.446	148.021.090.034
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(122.884.492.491)	(154.126.995.599)
Số dư cuối kỳ	34.412.594.826	58.895.295.871

20. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

20.1 Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm [1]	Nhượng tái bảo hiểm [2]	Dự phòng bảo hiểm thuần [3]=[1]-[2]	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm [4]	Nhượng tái bảo hiểm [5]	Dự phòng bảo hiểm thuần [6]=[4]-[5]
Dự phòng bồi thường	301.082.566.982	70.411.702.202	230.670.864.780	417.763.513.417	161.997.046.586	255.766.466.831
Trong đó:						
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	255.457.918.467	58.168.519.553	197.289.398.914	369.508.741.358	145.481.324.379	224.027.416.979
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	45.624.648.515	12.243.182.649	33.381.465.866	48.254.772.059	16.515.722.207	31.739.049.852
Dự phòng phí chưa được hưởng	575.989.067.455	124.368.717.797	451.620.349.658	663.530.871.731	196.282.630.081	467.248.241.650
	877.071.634.437	194.780.419.999	682.291.214.438	1.081.294.385.148	358.279.676.667	723.014.708.481

Trong đó chi tiết bao gồm:

	Kỳ này			Năm trước		
	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần
Dự phòng bồi thường						
Số dư đầu năm	417.763.513.417	161.997.046.586	255.766.466.831	334.083.034.511	86.359.615.954	247.723.418.557
(Hoàn nhập)/ trích lập trong kỳ	(116.680.946.435)	(91.585.344.384)	(25.095.602.051)	83.680.478.906	75.637.430.632	8.043.048.274
Số dư cuối năm	301.082.566.982	70.411.702.202	230.670.864.780	417.763.513.417	161.997.046.586	255.766.466.831
Dự phòng phí chưa được hưởng						
Số dư đầu năm	663.530.871.731	196.282.630.081	467.248.241.650	642.828.375.544	212.684.385.594	430.143.989.950
(Hoàn nhập)/ trích lập trong kỳ	(87.541.804.276)	(71.913.912.284)	(15.627.891.992)	20.702.496.187	(16.401.755.513)	37.104.251.700
Số dư cuối năm	575.989.067.455	124.368.717.797	451.620.349.658	663.530.871.731	196.282.630.081	467.248.241.650

20.2 Dự phòng dao động lớn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tại ngày đầu kỳ	93.068.408.400	82.488.725.112
Trích lập thêm trong kỳ	11.127.155.292	10.579.683.288
Số dư cuối kỳ	104.195.563.692	93.068.408.400

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ Bắt buộc	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	600.000.000.000	(415.994.845)	(5.260.000)	25.386.364.649	9.777.766.140	97.559.589.129	732.302.465.073
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	87.844.222.372	87.844.222.372
Cổ tức đã trả	-	-	-	-	-	(72.179.367.222)	(72.179.367.222)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	3.800.313.255	(3.800.313.255)	-
Tạm trích quỹ	-	-	-	4.392.211.119	-	(4.392.211.119)	-
Số dư đầu kỳ này	600.000.000.000	(415.994.845)	(5.260.000)	29.778.575.768	13.578.079.395	105.031.919.905	747.967.320.223
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	88.937.406.175	88.937.406.175
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	4.172.600.563	(4.172.600.563)	-
Tạm trích quỹ (**)	-	-	-	4.446.870.309	-	(4.446.870.309)	-
Số dư cuối kỳ này	600.000.000.000	(415.994.845)	(5.260.000)	34.225.446.077	17.750.679.958	185.349.855.208	836.904.726.398

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023, cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

(*) Thưởng cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) với số tiền 4.172.600.563 đồng, tương đương với 5% lợi nhuận sau thuế năm 2022 sau khi trích quỹ và thù lao Hội đồng Quản trị. Khoản thưởng này vẫn chưa chi trả cho nhân viên và vẫn đang ghi nhận ở khoản mục quỹ khác của chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

(**) Trích quỹ dự trữ bắt buộc với số tiền 4.446.870.309 đồng, tương đương với 5% lợi nhuận sau thuế năm 2023 (đã trích và ghi nhận trên báo cáo tài chính năm 2023).

21.2 Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần tại Ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	490.823.420.000	81,80%	490.823.420.000	81,80%
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	39.036.510.000	6,51%	39.036.510.000	6,51%
Cổ đông khác	70.140.070.000	11,69%	70.140.070.000	11,69%
	600.000.000.000	100%	600.000.000.000	100%

Chi tiết số lượng cổ phần được phát hành bởi Tổng Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	60.000.000 60.000.000	60.000.000 60.000.000
Số lượng cổ phiếu quỹ được mua lại <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	526 526	526 526
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	59.999.474 59.999.474	59.999.474 59.999.474
Mệnh giá của cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ)	10.000	10.000

Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

21.3 Cổ tức phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tại ngày đầu kỳ	10.305.870.732	8.731.932.097
Cổ tức công bố trong kỳ	-	72.179.367.222
Cổ tức đã trả trong kỳ	(955.904.280)	(70.605.428.587)
Tại ngày cuối kỳ	9.349.966.452	10.305.870.732

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng Công ty đã xem xét đánh giá và quyết định không lập và trình bày Báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính do hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty chỉ gồm kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Kết quả hoạt động đầu tư được trình bày trong phần doanh thu và chi phí hoạt động tài chính của Tổng Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 28 và số 29 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Tổng Công ty chỉ cung cấp dịch vụ bảo hiểm trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Tổng Công ty tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính cho Quý 3 kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2023 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh thực tế của Tổng Công ty.

23. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
Phí bảo hiểm gốc chưa bao gồm giảm phí, hoàn phí	1.275.180.253.497	1.380.003.108.422
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc (Giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)	(12.213.428.912)	(19.098.397.833)
Phí bảo hiểm gốc (1)	1.262.966.824.585	1.360.904.710.589
Phí nhận tái bảo hiểm chưa bao gồm giảm phí, hoàn phí	264.115.327.177	273.404.572.293
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm (Giảm phí, hoàn phí tái bảo hiểm)	(6.260.534.586)	(25.816.880.907)
Phí nhận tái bảo hiểm (2)	257.854.792.591	247.587.691.386
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (3)	(87.541.804.276)	20.702.496.187
Tổng cộng doanh thu phí bảo hiểm (4)=(1)+(2)-(3)	1.608.363.421.452	1.587.789.905.788

23.1 Phí bảo hiểm gốc

	Kỳ này	Kỳ trước
Bảo hiểm Xe cơ giới	483.832.554.223	541.101.401.016
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	269.326.152.179	323.273.442.449
Bảo hiểm Con người	299.483.363.065	306.717.622.659
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	100.533.156.145	101.423.672.402
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	49.345.909.064	34.824.870.551
Bảo hiểm tàu thuyền	54.320.417.769	48.580.125.883
Bảo hiểm thuyền viên	6.125.272.140	4.983.575.629
	1.262.966.824.585	1.360.904.710.589

23.2 Phí nhận tái bảo hiểm

	Kỳ này	Kỳ trước
Bảo hiểm xe cơ giới	32.275.685.750	29.105.966.446
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	121.565.174.422	132.011.430.268
Bảo hiểm con người	84.630.930.079	71.557.168.237
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	835.493.195	1.414.971.082
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	18.376.140.079	13.291.942.199
Bảo hiểm tàu thuyền	171.369.066	206.213.154
	257.854.792.591	247.587.691.386

24. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
Bảo hiểm Xe cơ giới	71.663.857.905	161.981.985.870
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	168.395.104.450	206.859.698.794
Bảo hiểm Con người	90.991.094.849	115.277.715.945
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	33.972.980.333	33.857.478.067
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	25.654.220.374	19.376.093.636
Bảo hiểm tàu thuyền	16.717.163.703	12.708.588.784
Bảo hiểm thuyền viên	711.666.364	462.512.147
	408.106.087.978	550.524.073.243

25. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
Bảo hiểm Xe cơ giới	42.747.160.811	57.875.285.047
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	45.788.972.428	47.998.902.253
Bảo hiểm Con người	19.551.268.152	30.381.217.989
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	7.592.150.765	8.294.198.891
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	4.633.316.841	8.151.936.246
Bảo hiểm tàu thuyền	2.571.623.494	1.425.455.173
	122.884.492.491	154.126.995.599

26. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng chi bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	737.692.053.654	562.561.144.395
Trong đó:		
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc (Thuyết minh số 26.1)	571.443.699.761	477.272.832.962
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh số 26.2)	166.248.353.893	85.288.311.433
Các khoản giảm trừ (thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(9.211.282.778)	(2.605.159.682)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh số 26.3)	293.916.666.195	202.621.475.801
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(116.680.946.435)	83.680.478.906
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(91.585.344.384)	75.637.430.632
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	409.468.502.630	365.377.557.186

26.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc

	Kỳ này	Kỳ trước
Bảo hiểm Xe cơ giới	258.836.200.345	264.402.324.313
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	108.973.949.134	39.215.023.535
Bảo hiểm Con người	131.952.881.900	115.846.889.754
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	33.184.178.903	29.224.484.004
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	4.245.838.540	1.372.115.059
Bảo hiểm tàu thuyền	33.487.352.497	26.461.762.297
Bảo hiểm thuyền viên	763.298.442	750.234.000
	571.443.699.761	477.272.832.962

26.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

	Kỳ này	Kỳ trước
Bảo hiểm Xe cơ giới	25.981.846.494	31.679.402.318
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	35.365.719.844	30.669.831.712
Bảo hiểm Con người	102.609.629.130	21.250.949.665
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	110.609.875	74.007.418
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	367.233.867	479.530.110
Bảo hiểm tàu thuyền	1.813.314.683	1.134.590.210
	166.248.353.893	85.288.311.433

26.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	Kỳ này	Kỳ trước
Bảo hiểm Xe cơ giới	102.104.195.679	68.365.576.695
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	90.192.957.505	28.707.343.575
Bảo hiểm Con người	78.190.727.196	84.279.647.872
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	12.380.525.337	12.618.631.688
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	1.216.781.438	1.349.780.467
Bảo hiểm tàu thuyền	9.831.479.040	7.300.495.504
	293.916.666.195	202.621.475.801

27. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí phát triển kinh doanh	152.760.678.416	180.820.906.378
Chi phí nhân viên	114.960.678.619	71.622.032.645
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.867.527.103	90.427.252.713
Chi phí giám định tổn thất	20.343.296.087	13.315.468.207
Công cụ, dụng cụ	4.046.392.823	5.499.514.373
Chi phí khác	38.274.839.240	36.183.255.170
	409.253.412.288	397.868.429.486

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	108.008.644.630	73.998.793.356
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.231.057.386	61.063.030.515
Lãi từ đầu tư trái phiếu	1.846.854.452	11.067.661.540
Cổ tức được chia	2.202.250.000	1.054.060.000
Lãi từ chênh lệch tỷ giá	5.374.795.242	3.335.704.918
Lãi từ hợp đồng ủy thác đầu tư	3.878.763.889	-
	122.542.365.599	150.519.250.329

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	6.882.196.155	1.338.869.280
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.763.735.139	4.498.779.146
Phí dịch vụ ngân hàng	-	66.000
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	(7.946.350.230)	8.405.502.318
	2.699.581.064	14.243.216.744

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	186.185.289.196	187.168.057.075
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.805.958.208	60.049.052.381
Công cụ, dụng cụ	7.590.356.815	6.152.008.157
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(7.598.489.832)	(973.192.587)
Chi phí khấu hao	2.252.220.933	3.252.339.983
Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	6.411.073.480	7.067.676.916
Thuế và phí	96.799.784	123.216.972
	244.743.208.584	262.839.158.897

31. LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	766.075.225	195.555.029
Khác	766.075.225	195.555.029
Chi phí khác	526.855.312	551.496.613
Chi khác	526.855.312	551.496.613
Lợi nhuận khác	239.219.913	(355.941.584)

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tổng công ty có các cam kết thuê hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng tại Ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trong vòng 1 năm	10.931.805.028	10.447.731.840
Trong vòng 2 - 5 năm	10.535.874.001	14.701.243.572
	21.467.679.029	25.148.975.412

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Quan hệ

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

Công ty mẹ
 Cổ đông lớn

Tổng Công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Công ty mẹ		
Gửi tiền gửi có kỳ hạn, CCTG	1.105.259.600.000	21.747.902.491.730
Rút tiền gửi có kỳ hạn, CCTG	874.340.393.249	21.435.658.548.902
Thu nhập từ lãi tiền gửi, CCTG	105.741.750.254	58.669.740.206
Phí dịch vụ ngân hàng	6.761.524	982.807.440
Lãi/(lỗ) do chênh lệch tỷ giá	516.458.283	420.037.650
Lãi tiền gửi thanh toán	95.051.811	693.415.348

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Cổ đông lớn

Gửi tiền gửi có kỳ hạn	55.000.000.000	28.000.000.000
Rút tiền gửi có kỳ hạn	36.000.000.000	34.000.000.000
Thu nhập từ lãi tiền gửi	3.783.943.196	2.411.638.778
Phí dịch vụ ngân hàng	222.199.371	67.003.352
Lãi tiền gửi thanh toán	10.709.547	5.174.344

Số dư chủ yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan tại ngày kết thúc Quý 4 Năm 2023 như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Công ty mẹ		
Tiền gửi thanh toán	25.456.238.612	178.165.429.546
Tiền gửi có kỳ hạn, Chứng chỉ tiền gửi	1.105.259.600.000	874.340.393.249
Dự thu lãi tiền gửi	60.758.922.973	33.575.869.267
	1.191.474.761.585	1.086.081.692.062

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Cổ đông lớn

Tiền gửi thanh toán	9.478.127.795	7.778.431.582
Tiền gửi có kỳ hạn	52.000.000.000	33.000.000.000
Dự thu lãi tiền gửi	2.655.999.763	1.323.611.343
	64.134.127.558	42.102.042.925

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm.

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế	88.937.406.175	87.844.222.372
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	59.999.474	59.999.474
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(4.172.600.563)	(3.800.313.255)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	84.764.805.612	84.043.909.117
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.413	1.401

35. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Biên khả năng thanh toán là phần chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán. Việc tính toán biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty được thực hiện theo các hướng dẫn tại Thông tư 67.

Bảng dưới đây thể hiện việc tính toán biên khả năng thanh toán tối/ thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Cục quản lý giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả gắn liền với lợi ích của người mua bảo hiểm. Đồng thời, Cục quản lý giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đáp ứng được với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
I. Biên khả năng thanh toán (I=(1)-(2)-(3))	627.645.351.795	496.213.564.293
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	836.904.726.398	747.967.320.223
2. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	95.814.185.936	99.562.495.569
3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	113.445.188.667	152.191.260.361
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [II=Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	278.178.882.300	264.492.082.183
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	278.178.882.300	264.492.082.183
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	190.102.702.147	201.061.550.247
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	349.466.469.495	231.721.482.110
Theo tỷ lệ phần trăm	226%	188%


Lưu Thị Lan Phương
 Người lập biểu


Hà Minh Hiếu
 Kế toán trưởng


Phan Quốc Dũng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 19 tháng 01 năm 2024

